

BÀI 1: GIỚI THIỆU CHUNG

I. Phật điển Sanskrit

Phật điển của Phật giáo Ấn Độ được biết bởi hai truyền thống, Phật điển hệ Pāli được lưu truyền trong truyền thống Phật giáo Thượng Toạ bộ phương Nam, gọi là Phật giáo Nam truyền; đối lại, các truyền thống Phật giáo còn lại được gọi là Phật giáo Bắc truyền, ngôn ngữ sử dụng để truyền trì Phật điển ở đây không phải một, nhưng để cho tiện, hệ văn bản của Phật giáo này được tạm gọi là Phật điển Phạn ngữ, hay Phật điển Sanskrit¹.

Về mặt lịch sử, hệ thống Phật điển Sanskrit có thể chia tuần tự theo các nhóm như sau:

1. Phật điển của bộ phái Phật giáo:

Các bộ phái đều có hệ thống tam tạng riêng, trong đó bộ phái lưu giữ nhiều và khá đầy đủ là Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvāstivādin), gồm có đủ tam tạng kinh, luật, luận.

2. Phật điển chuyển tiếp đại thừa: Đại khái như Mahāvastu, Lalitavistara (Văn học Jataka, Avadāna...)

3. Kinh điển đại thừa. Những hệ thống kinh điển chính yếu:

- Hệ thống Bát Nhã
- Hệ thống Hoa Nghiêm
- Hệ thống Pháp Hoa / Niết-bàn
- Hệ thống Tịnh độ (Bảo tích, Kinh Tập, Đại Tập)
- Hệ thống Duy thức / Như lai tạng (Bảo tích, Kinh Tập, Đại Tập)
- ...

4. Kinh điển Mật giáo

5. Sớ giải kinh điển

¹ Thuật ngữ này là một quy ước học thuật. Trên thực tế, nhiều kinh điển ban đầu được viết bằng các ngôn ngữ Prakrit (tiếng địa phương) khác nhau trước khi được “Sanskrit hóa” và chuẩn hóa.

6. Luận thư đại thừa:

- Tác phẩm của phái Trung Quán: Trung Luận tụng (Madhyamaka) v.v... của Nāgārjuna và những chú thích. Tứ bách luận (Catuḥśataka) của Aryadeva và những chú thích.
- Tác phẩm của phái Du-già: Du Già Sư Địa Luận (瑜伽師地論 Yogācārabhūmiśāstra) , Năm luận thư của Maitreya (弥勒五部論書) , tác phẩm của Asanga, Vasubandhu và những chú thích.
- Tác phẩm chuyển tiếp luận lý học (Dignāga)
- Tác phẩm của phái luận lý học: Prāmaṇa và những chú thích.
- Hậu kỳ Phật giáo Ấn độ: Du-già trung quán học phái, hậu kỳ Du-già hành phái, v.v...

II. Các phiên bản của Phật điển Sanskrit

Phật điển Sanskrit là nguyên điển của Phật giáo hệ Bắc truyền. Trong những truyền thống Phật giáo hiện còn thuộc hệ này, có hai truyền thống có đại tạng kinh đầy đủ nhất, đó là tạng chữ Hán của Phật giáo Hán tự và tạng chữ Tibet của Phật giáo Tây Tạng.

1. Tạng chữ Hán

Đại tạng kinh chữ Hán được phiên dịch từ nguyên điển Ấn Độ trong khoảng một thiên niên kỷ, khoảng từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ XI. Song song công trình phiên dịch xuyên lịch sử này còn có các tác phẩm Kinh Lục và Tăng Truyện ghi lại các hoạt động phiên dịch kinh điển, từ đó ít nhiều có thể biết được xuất xứ, sự hình thành và đời sống của các bản dịch này. Sau hoạt động phiên dịch, Phật giáo Trung Quốc tiến hành hoạt động khắc bản san hành Đại Tạng Kinh, hoạt động này được thực hiện nhiều lần, từ bản Bắc Tống thế kỷ thứ X cho đến thế kỷ XX. Khắc bản Đại Tạng kinh được san hành với quy mô lớn, theo 『仏教の事典』 p.45, hiện có những bản chủ yếu như sau:

	Triều đại	Tên tạng	Năm
1	Bắc Tống 北宋	Khai bảo tạng 開寶藏	971-983
2	Bắc Tống 北宋	Sùng ninh tạng 崇寧藏	1080-1112
3	Bắc Tống 北宋	Tỳ Lô tạng 毘盧藏	1112-1151
4	Nam Tống 南宋	Tư kê tạng 思溪藏	Cuối Bắc Tống - đầu Nam Tống
5	Nam Tống 南宋	Tích Sa tạng 磧砂藏	1216-1234
6	Liêu 遼	Khiết Đan tạng 契丹藏	916-1125
7	Kim 金	Kim tạng 金藏	1149-1178
8	Nguyên 元	Hoảng Pháp tạng 弘法藏	đầu thời Nguyên
9	Nguyên 元	Nguyên Quan tạng 元官藏	1336
10	Nguyên 元	Phổ Ninh tạng 普寧藏	1277-1290
11	Minh 明	Hồng Vũ Nam tạng 洪武南藏	1372-1414
12	Minh 明	Vĩnh Lạc Nam tạng 永樂南藏	trong thời Vĩnh Lạc
13	Minh 明	Vĩnh Lạc Bắc tạng 永樂北藏	1421-1440
14	Minh 明	Gia Hưng tạng 嘉興藏	1589-1676
15	Thanh 清	Long tạng 龍藏	1735-1738
16	Thanh 清	Tần gia tạng 頻伽藏	1909-1913

Ngày nay, bản đại tạng thường được sử dụng là Taishoshinshu Daizokyo 大正新脩大藏經, gồm có 100 quyển. Từ vol. 1 đến vol. 32 là Phật điển của Ấn Độ, từ vol. 33 đến vol. 85 là văn bản của Trung quốc và Nhật Bản (ngoại trừ mục Sử Truyện có cả văn bản Ấn Độ), từ vol. 86 đến vol. 88 là Tổng Mục Lục, từ vol. 89 đến vol. 100 là phân hình ảnh Phật tượng.

2. Tạng chữ Tibet

Đại tạng kinh Tibet được chia thành 2 bộ: bộ Phật thuyết gọi là Kangyur (bka' 'gyur: བཀའ་འགྱུར། 甘殊爾), bộ Luận số gọi là Tengyur (bstan 'gyur: བསྟན་འགྱུར། 丹殊爾). Trong Kangyur, ví dụ với bản Derge, được chia ra làm 6 bộ: Luật, Bát-nhã, Hoa Nghiêm, Bảo Tích, chư kinh, Bí mật (Thập vạn Tantra, cổ Tantra, Thời luân kinh số, Đà-la-ni tập). Trong đó, Luật Bộ là từ số 1-7, Hiển giáo tức từ Bát-nhã đến Chư kinh là từ số 8-359, bộ Bí Mật (Thập vạn Tantra, cổ Tantra, Thời luân

kinh số, Đà-la-ni tập) là từ 360-1108. Như thế, tạng kinh Tibet có đặc trưng là bộ Bí Mật chiếm 70% tổng số kinh điển Phật giáo (749 số trong tổng số 1108 điển tịch). Trong Tengyur, gồm có các bộ: Tán Tụng, Bí Mật Số, Bát-nhã Kinh Số, Trung Quán Số, Kinh Số, Duy Thức, A-tỳ-đạt-ma, Luật Số, Bốn Sanh, Thư Tín, Nhân Minh, Thanh Minh, Y Phương Minh, Công Xảo Minh, Tu Thân, Tập, v.v.. Cần lưu ý rằng, thứ tự này là của bản Derge, các bản không có cùng thứ tự, đặc biệt là với Kangyur, có bản bắt đầu bằng Mật bộ chứ không phải Luật bộ.

Đại tạng kinh Tibet cũng đã được in ấn trong suốt chiều dài lịch sử của quốc gia này, gồm có các tạng chủ yếu như sau: (cf. ツルティム (Tsultrim) [2010])

	Tên Tạng kinh (tên gọi khác)	đặc điểm	bka'-'gyur, 甘殊爾	bstan-'gyur, 丹殊爾
1	Zhalu/ zhwa lu (bởi Buston tại chùa Zhalu)	Biên tập		Năm 1334
2	Tshalpa	Chép tay	Năm 1323-	
3	Nedong / sne gdong	Chép tay		Năm 1362
4	G-yung los / Yongle (北京永樂)	in	Năm 1410	
5	Gyantse/ rgyal rste	Chép tay	Năm 1431-	Năm 1431
6	dben lis / Wanli (北京,明朝万歷帝)	in	Năm 1605	
7	Lijiang / Lithang/ Jang Satham (麗江)/ Kinsha	In	Năm 1608-1621	
8	Chongye/ 'phyong rgyas	Chép tay		Cuối TK17 đầu TK18
9	Peking / Pecin (北京康熙)	In	Năm 1692-	Năm 1724-1738
10	Cone/ Chone	In	Năm 1721-1731	Năm 1753-1772
11	Narthang/ snar thang	In	Năm 1730-1732	Năm 1741-1742
12	Derge/ sde dge	In	Năm 1729-1733	Năm 1737-1744
13	Ragya / rwa rgya (ở đại tự Ragya)	In	Năm 1820	
14	Khu re Urga (Khuree) (庫倫) (chùa khu re, Mongor)	In	Năm 1910	
15	Lhasa/ zhol (Dalailama khai nhân)	In	Năm 1934	
16	Wara / lbara (chùa wara, thuộc ngor phái)	Chép tay	Năm 1875-1945	
17	Chamdo / Chab mdo (昌都)		Năm 1950	

Như có thể thấy ở biểu trên, không phải tạng nào cũng có đủ 2 phần Kangyur và Tengyur. Chỗ để trống thông tin nơi 2 cột Kangyur hoặc Tengyur là do vì không tồn tại tạng. Như vậy, bản có đủ cả Kangyur và Tengyur chỉ còn 5 bản, trong đó Gyantse là bản chép tay, 4 bản khắc in là Peking, Cone, sNar thang, sDe dge là đầy đủ. Trong 4 bản này, bản Peking và Derge là thường được học giới sử dụng rộng rãi do đã được sắp xếp và ảnh ấn bởi người Nhật. Bản Peking được ảnh ấn và sắp xếp mục lục bởi đại học Otani (gọi là Otani Edition), bản Derge được sắp xếp mục lục bởi đại học Tohoku (gọi là Tohoku Edition). Bản Derge cũng làm cơ sở cho bản *Trung Hoa Đại Tạng Kinh Tạng Văn Đối Khám* (『中華大藏經（藏文）対勘本』), bản *Trung Hoa Đại Tạng Kinh Tạng Văn Đối Khám* này ngày nay cũng dần được học giới sử dụng.

III. Tài liệu tham khảo:

- 鎌田 茂雄、河村 孝照、中尾 良信、福田 亮成、吉元 信行 Biên tập (2016) 『大藏經全解説大事典』[新装版] (Đại Tạng Kinh Toàn Giải Thuyết Đại Sự Điển)、東京：雄山閣。
- 勝崎 裕彦、小峰 弥彦、下田 正弘、渡辺 章悟 Biên tập (1997) 『大乘經典解説事典』 (Sự Điển Giải Thuyết Đại Thừa Kinh Điển), 東京：北辰堂。
- 斎藤 明、丸井 浩、下田 正弘、蓑輪 顕量、梶原 三恵子 Biên tập (2020) 『仏典解題事典』 (Sự Điển Giải Đề Phật Điển)、東京：春秋社。
- 末木 文美士、下田 正弘、堀内 伸二 Biên tập (2014) 『仏教の事典』 (Sự Điển Phật Giáo)、東京：朝倉書店。
- ツルティム 2010 「チベットにおける大藏經（カンギュル・テンギュル）開版の歴史概観 - ナルタンを思い起こすメロディー」 (Khái quan lịch sử việc ấn hành Đại Tạng Kinh (Kangyur và Tengyur) tại Tây Tạng: Giai điệu gợi nhớ Narthang) 『真宗総合研究所研究紀要』。
- 塚本啓祥、松永有慶 và 磯田熙文 Biên tập (1990), 『梵語仏典の研究 III 論書篇』 (Nghiên cứu về Phật điển tiếng Phạn III Phần luận thư). 京都市：平楽寺書店。